PKF
Accountants & business advisers

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XE KHÁCH SÀI GÒN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 26 Tháng 01 Năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XE KHÁCH SÀI GÒN

ĐOÀN MINH TÂM

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN	1-3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4-5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12-31

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XE KHÁCH SÀI GÒN
39 Hải Thượng Lãn Ông, phường 10, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng thành viên hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty TNHH Một Thành viên Xe khách Sài Gòn cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015.

1. Công ty

Công ty TNHH Một Thành viên Xe khách Sài Gòn ("Công ty") là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn TNHH Một thành viên, được thành lập theo quyết định số 1263/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2006 của UBND thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển từ Công ty nhà nước Công ty Xe khách Sài Gòn thành Công ty TNHH Một Thành viên Xe khách Sài Gòn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478044 (giấy phép cũ số 4104000165), đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trụ sở của Công ty đặt tại số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại, văn phòng của Công ty được đặt tại 39 Hải Thượng Lãn Ông, phường 10, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, Công ty có 11 địa điểm kinh doanh hạch toán phụ thuộc tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh bao gồm:

Xí nghiệp	Địa chỉ
Xí nghiệp sửa chữa ô tô	Số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, Tp.HCM
Xí nghiệp Du lịch-Lữ hành (Saigonbus Travel)	Số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, Tp.HCM
Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe	Số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, Tp.HCM
Xí nghiệp dịch vụ Du lịch Sapaco	Số 500 Nguyễn Đình Chiểu, phường 4, quận 3,Tp.HCM
Xí nghiệp vận tải số 1	Số 343/20 Lạc Long Quân, phường 5, quận 11, Tp.HCM
Xí nghiệp vận tải số 2	Số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, Tp.HCM
Xí nghiệp vận tải số 3	Số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, Tp.HCM
Xí nghiệp vận tải số 4	Số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, Tp.HCM
Xí nghiệp vận tải số 5	Số 439 Phan Văn Trị, phường 5, quận Gò Vấp, Tp.HCM
Xí nghiệp vận tải số 6	Số 343/20 Lạc Long Quân, phường 5, quận 11, Tp.HCM
Xí nghiệp vận tải số 7	Số 343/20 Lạc Long Quân, phường 5, quận 11, Tp.HCM

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng ô tô. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải khách tuyến liên vận quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô. Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ. Sản xuất: đóng mới, cải tạo và lắp ráp xe ô tô các loại (không sản xuất tại trụ sở; trừ thiết kế phương tiện vận tải). Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Xuất nhập khẩu, mua bán xe ô tô, xe tải, rơ móoc, linh kiện, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô các loại. Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt. Mua bán mỡ bôi trơn, chất làm sạch động cơ, nhiên liệu khác dùng trong động cơ. Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng (chức năng này không thực hiện đối với nhà đất thuộc Nhà nước chuyển giao tài sản). Giữ xe 2 bánh, 4 bánh. Môi giới bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xuất nhập khẩu, mua bán sản phẩm cơ khí, điện – điện tử, nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, công nghệ, máy móc, phụ tùng ngành giao thông vận tải. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Tư vấn du học. Tổ chức hội chợ, hội nghị. Đại lý bán vé máy bay, vé tàu lửa, tàu cánh ngầm, vé xe ô tô. Quảng cáo thương mại. Dạy nghề.

Trong 6 tháng đầu năm 2015, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định;
- Kinh doanh vận tải khách tuyến liên vận quốc tế;
- Sản xuất: đóng mới, cải tạo và lắp ráp xe ô tô các loại;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng;
- Các dịch vụ khác.

2. Các thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Đoàn Minh Tâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Việt	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Hiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bảy	Thành viên
Bà Trần Tuyết Nhung	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2015)
Ông Nguyễn Hồ Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2015)

Ban Kiểm soát

Bà Trương Thị Trúc Hương	Kiểm soát viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2015)
Bà Đoàn Thị Thanh Nga	Trưởng Ban (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2015)
Bà Trần Thị Thanh Trúc	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2015)
Ông Võ Nhiên Định	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Minh Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồ Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Duy Anh	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Minh Tâm	Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Thành viên

Ông ĐOÀN MINH TÂM
Chủ tịch
TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một Thành viên Xe khách Sài Gòn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc vào cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2111-2013-009-1

DIỆP QUỐC BÌNH
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2200-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 8 năm 2015

Số : 126/2015/BCKT-HCM.00380

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Một Thành viên Xe khách Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một Thành viên Xe khách Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 8 năm 2015, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc vào cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Công ty vẫn chưa có quyết định phê duyệt quỹ lương của Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH Một thành viên. Do đó, quỹ lương được trích trong 6 tháng đầu năm 2015 là quỹ lương tạm tính. Nếu quỹ lương được duyệt thay đổi so với quỹ lương tạm tính sẽ làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty dẫn đến lợi nhuận trong 6 tháng đầu năm 2015 sẽ thay đổi theo một khoản tương ứng.

Như trình bày tại mục số 4.4 và 6.6 của thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty chưa kết chuyển giảm trừ doanh thu trợ giá xe buýt trong 6 tháng đầu năm 2015 với số tiền là 4.068.000.000 VND. Đây là số tiền bị thu hồi trong 6 tháng đầu năm 2015 bằng hình thức khấu trừ vào quyết toán tiền trợ giá xe buýt từ tháng 1 năm 2015 đến tháng 4 năm 2015 mà Công ty được hưởng theo Công văn số 1827/TT-KTTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 của Trung tâm Quản lý và Điều hành Vận tải Hành khách Công cộng ("Trung tâm") về việc thu hồi tiền trợ giá tạm cấp thừa của 6 tháng đầu năm 2013. Nếu Công ty ghi nhận khoản bị thu hồi này trong 6 tháng đầu năm 2015 thì trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" sẽ giảm đi 4.068.000.000 VND, chỉ tiêu "Chi phí thuế thu nhập hiện hành" giảm đi 894.960.000 VND và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" sẽ giảm đi 3.173.040.000 VND. Đồng thời, trên Bảng cân đối kế toán, khoản mục "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước" sẽ giảm đi 894.960.000 VND và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ giảm đi 3.173.040.000 VND.

AFC Vietnam is a member firm of the PKF International Limited network of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions on the part of any other individual member firm or firms.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XE KHÁCH SÀI GÒN
39 Hải Thượng Lãn Ông, phường 10, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**146.378.616.736**	**133.090.321.410**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4.1	**17.933.145.249**	**10.747.609.446**
Tiền	111		17.933.145.249	10.747.609.446
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	**130**		**100.364.660.776**	**90.641.638.959**
Phải thu khách hàng	131	4.2	20.257.415.430	29.262.144.388
Trả trước cho người bán	132	4.3	29.522.024.260	3.735.965.791
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.4	54.691.533.130	62.072.776.299
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	4.5	(4.106.312.044)	(4.429.247.519)
Hàng tồn kho	**140**	4.6	**20.241.830.894**	**26.376.054.839**
Hàng tồn kho	141		20.241.830.894	26.376.054.839
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.838.979.817**	**5.325.018.166**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	143.940.000	494.862.566
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.14	1.605.264.546	1.252.776.319
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	4.14	270.751.851	409.152.422
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.8	5.819.023.420	3.168.226.859

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XE KHÁCH SÀI GÒN
39 Hải Thượng Lãn Ông, phường 10, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**189.382.121.180**	**207.320.719.911**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**	4.9	**154.622.967.612**	**172.600.951.734**
Tài sản cố định hữu hình	221		154.383.149.430	172.600.951.734
Nguyên giá	222		798.546.989.259	799.044.703.054
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(644.163.839.829)	(626.443.751.320)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		239.818.182	-
Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	4.10	**31.767.447.777**	**31.767.447.777**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		31.767.447.777	31.767.447.777
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.991.705.791**	**2.952.320.400**
Chi phí trả trước dài hạn	261		35.385.391	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268	4.11	2.956.320.400	2.952.320.400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**335.760.737.916**	**340.411.041.321**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XE KHÁCH SÀI GÒN
39 Hải Thượng Lãn Ông, phường 10, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**152.168.492.674**	**160.685.525.849**
Nợ ngắn hạn	**310**		**131.138.967.738**	**139.716.864.991**
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.12	38.917.780.390	46.963.748.461
Phải trả cho người bán	312	4.13	34.588.404.934	31.214.040.289
Người mua trả tiền trước	313		26.422.336.093	1.190.000.000
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.14	2.564.036.945	3.914.710.401
Phải trả công nhân viên	315		3.828.229.710	25.293.492.696
Chi phí phải trả	316		-	308.772.690
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.15	358.732.594	2.247.434.768
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.16	24.459.447.072	28.584.665.686
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**21.029.524.936**	**20.968.660.858**
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333	4.17	2.168.120.700	2.145.120.700
Vay và nợ dài hạn	334	4.18	15.111.840.000	15.111.840.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		2.003.450.000	1.701.818.182
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		1.746.114.236	2.009.881.976
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**183.592.245.242**	**179.725.515.472**
Vốn chủ sở hữu	**410**	4.19	**183.592.245.242**	**179.725.515.472**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		176.147.577.392	176.147.577.392
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		1.831.476.080	3.577.938.080
Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		5.613.191.770	-
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**335.760.737.916**	**340.411.041.321**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XE KHÁCH SÀI GÒN
39 Hải Thượng Lãn Ông, phường 10, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		330.150.000	330.150.000
Ngoại tệ các loại		-	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

NGUYỄN THỊ VÂN ANH	PHẠM THỊ LỆ THU	ĐOÀN MINH TÂM
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 8 năm 2015

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XE KHÁCH SÀI GÒN
39 Hải Thượng Lãn Ông, phường 10, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**292.933.823.398**	**645.237.251.620**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10	5.1	**292.933.823.398**	**645.237.251.620**
Giá vốn hàng bán	11	5.2	**258.967.153.715**	**569.196.969.356**
Lợi nhuận gộp	20		**33.966.669.683**	**76.040.282.264**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	497.059.794	1.077.418.873
Chi phí tài chính	22		1.231.642.754	3.323.939.021
Trong đó: chi phí lãi vay	23		*1.231.642.754*	*3.323.939.021*
Chi phí bán hàng	24	5.4	611.219.729	355.277.635
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.5	33.107.333.099	74.232.358.790
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		**(486.466.105)**	**(793.874.309)**
Thu nhập khác	31	5.6	8.650.305.728	29.378.900.723
Chi phí khác	32	5.7	863.235.121	7.232.932.644
Lợi nhuận khác	40		**7.787.070.607**	**22.145.968.079**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**7.300.604.502**	**21.352.093.770**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	1.687.412.732	4.795.416.062
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**5.613.191.770**	**16.556.677.708**

NGUYỄN THỊ VÂN ANH	**PHẠM THỊ LỆ THU**	**ĐOÀN MINH TÂM**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 8 năm 2015

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XE KHÁCH SÀI GÒN
39 Hải Thượng Lãn Ông, phường 10, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	6 tháng đầu năm 2015 VND	Năm 2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**7.300.604.502**	**21.352.093.770**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	17.964.775.534	64.241.597.039
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	(322.935.475)	301.512.360
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(26.104.400)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(494.646.798)	(11.196.271.720)
Chi phí lãi vay	06	1.231.642.754	3.323.939.021
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	***25.679.440.517***	***77.996.766.070***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(12.259.335.559)	24.690.812.510
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	5.870.456.205	(12.479.589.305)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	5.696.588.107	15.856.138.663
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	350.922.566	153.710.972
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.347.568.308)	(2.889.982.251)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.350.154.034)	(5.622.198.505)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	854.865.750	710.364.451
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.989.719.365)	(3.153.238.655)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**16.505.495.879**	**95.262.783.950**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.768.638.803)	(829.081.847)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	5.000.000	14.004.545.449
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	489.646.798	167.314.474
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1.273.992.005)**	**13.342.778.076**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	63.666.324.000	109.586.226.450
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(71.712.292.071)	(214.032.955.397)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(8.045.968.071)**	**(104.446.728.947)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**7.185.535.803**	**4.158.833.079**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**	**10.747.609.446**	**6.588.776.367**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**	**17.933.145.249**	**10.747.609.446**

NGUYỄN THỊ VÂN ANH	PHẠM THỊ LỆ THU	ĐOÀN MINH TÂM
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 8 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty TNHH Một Thành viên Xe khách Sài Gòn ("Công ty") là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn TNHH Một Thành viên, được thành lập theo quyết định số 1263/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2006 của UBND thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển từ Công ty nhà nước Công ty Xe khách Sài Gòn thành Công ty TNHH Một Thành viên Xe khách Sài Gòn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478044 (giấy phép cũ số 4104000165), đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trụ sở của Công ty đặt tại số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại, văn phòng của Công ty được đặt tại 39 Hải Thượng Lãn Ông, phường 10, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, Công ty có 11 địa điểm kinh doanh hạch toán phụ thuộc tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh bao gồm:

Xí nghiệp	Địa chỉ
Xí nghiệp sửa chữa ô tô	Số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, Tp.HCM
Xí nghiệp Du lịch-Lữ hành (Saigonbus Travel)	Số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, Tp.HCM
Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe	Số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, Tp.HCM
Xí nghiệp dịch vụ Du lịch Sapaco	Số 500 Nguyễn Đình Chiểu, phường 4, quận 3,Tp.HCM
Xí nghiệp vận tải số 1	Số 343/20 Lạc Long Quân, phường 5, quận 11, Tp.HCM
Xí nghiệp vận tải số 2	Số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, Tp.HCM
Xí nghiệp vận tải số 3	Số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, Tp.HCM
Xí nghiệp vận tải số 4	Số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, Tp.HCM
Xí nghiệp vận tải số 5	Số 439 Phan Văn Trị, phường 5, quận Gò Vấp, Tp.HCM
Xí nghiệp vận tải số 6	Số 343/20 Lạc Long Quân, phường 5, quận 11, Tp.HCM
Xí nghiệp vận tải số 7	Số 343/20 Lạc Long Quân, phường 5, quận 11, Tp.HCM

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng ô tô. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải khách tuyến liên vận quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô. Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ. Sản xuất: đóng mới, cải tạo và lắp ráp xe ô tô các loại (không sản xuất tại trụ sở; trừ thiết kế phương tiện vận tải). Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Xuất nhập khẩu, mua bán xe ô tô, xe tải, rơ móoc, linh kiện, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô các loại. Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt. Mua bán mỡ bôi trơn, chất làm sạch động cơ, nhiên liệu khác dùng trong động cơ. Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng (chức năng này không thực hiện đối với nhà đất thuộc Nhà nước chuyển giao tài sản). Giữ xe 2 bánh, 4 bánh. Môi giới bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xuất nhập khẩu, mua bán sản phẩm cơ khí, điện – điện tử, nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, công nghệ, máy móc, phụ tùng ngành giao thông vận tải. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Tư vấn du học. Tổ chức hội chợ, hội nghị. Đại lý bán vé máy bay, vé tàu lửa, tàu cánh ngầm, vé xe ô tô. Quảng cáo thương mại. Dạy nghề.

Trong 6 tháng đầu năm 2015, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định;
- Kinh doanh vận tải khách tuyến liên vận quốc tế;
- Sản xuất: đóng mới, cải tạo và lắp ráp xe ô tô các loại;
- Kinh doanh lữu hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng;
- Các dịch vụ khác.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 1.495 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.531 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"). Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là VND.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong 6 tháng đầu năm 2015, các nghiệp vụ phát sinh bằng USD được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối kỳ tài chính, số dư các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc là USD được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng công bố vào ngày này (21.673 VND/USD).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và sản phẩm dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 12 năm

3.6 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

3.7 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.8 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

Công ty xây dựng kế hoạch quỹ tiền lương người lao động trên cơ sở các chỉ tiêu kế hoạch doanh thu, lợi nhuận, năng suất lao động bình quân theo chỉ tiêu tổng doanh thu trừ tổng chi phí chưa lương tại Công ty.

3.9 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn như sau:
- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 18% và trích từ lương người lao động là 8%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 3% và trích từ lương người lao động là 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 1% và trích từ lương người lao động là 1%.
- Ngoài ra, Công ty còn trích kinh phí Công đoàn 2% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội.

3.10 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khoán trợ giá đối với hoạt động xe buýt được điều chỉnh tăng/(giảm) vào doanh thu trợ giá của các năm sau khi có quyết toán chính thức với Trung tâm Quản lý và Điều hành Vận tải Hành khách Công cộng của thành phố.

Doanh thu từ tiền lãi và cổ tức:

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng từ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để hoàn thành đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25% trên thu nhập tính thuế trước ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 22% trên thu nhập tính thuế kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty có 2 loại doanh thu đó là doanh thu không chịu thuế giá trị gia tăng (là doanh thu vận chuyển hành khách công cộng và doanh thu trợ giá xe buýt) và doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng là doanh thu các hoạt động còn lại.

Thuế giá trị gia tăng đầu vào của Công ty áp dụng theo phương thức khấu trừ thuế đầu vào trên tỉ lệ doanh thu chịu thuế và tổng doanh thu.

3.13 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính bao gồm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bao gồm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.14 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn-TNHH Một thành viên (Samco)	Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Đông	Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bến bãi Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND		2.213.107.448	2.053.631.718
Tiền gửi ngân hàng - VND	(*)	15.720.037.801	8.693.977.728
		17.933.145.249	**10.747.609.446**

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư tiền gửi ký quỹ tại ngân hàng để bảo đảm thực hiện hợp đồng và để thực hiện hoạt động du lịch lữ hành quốc tế là 1.873.804.000 VND.

4.2 Các khoản phải thu thương mại

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu thương mại - bên liên quan	-	783.000.000
Phải thu thương mại - bên thứ ba	20.257.415.430	28.479.144.388
	20.257.415.430	**29.262.144.388**

4.3 Trả trước cho người bán

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Trả trước người bán - bên liên quan	-	449.000.000
Trả trước người bán - bên thứ ba	29.522.024.260	3.286.965.791
	29.522.024.260	**3.735.965.791**

4.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

		30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu tiền vay hộ		-	20.681.633.957
Phải thu tiền trợ giá xe buýt		45.967.104.521	34.744.941.294
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên		12.394.694	-
Phải thu lãi khoản hỗ trợ từ ngân sách		555.086.812	305.755.000
Phải thu vé tập		4.052.047.103	4.613.519.901
Bảo hiểm xã hội		-	224.339.435
Tiền trợ giá xe buýt chờ kết chuyển	(*)	4.068.000.000	-
Phải thu khác		36.900.000	1.502.584.712
		54.691.533.130	**62.072.774.299**

4.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)

(*) Đây là số tiền đã thu hồi của Trung tâm Quản lý và Điều hành Vận tải Hành khách công cộng ("Trung tâm") bằng hình thức khấu trừ vào quyết toán tiền trợ giá xe buýt từ tháng 1 năm 2015 đến tháng 4 năm 2015 mà Công ty được hưởng theo Công văn số 1827/TT-KTTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 của Trung tâm về việc thu hồi tiền trợ giá tạm cấp thừa của 6 tháng đầu năm 2013. Số tiền này sẽ được Công ty kết chuyển giảm trừ doanh thu trợ giá xe buýt trong 6 tháng cuối năm 2015.

4.5 Dự phòng phải thu khó đòi

	6 tháng đầu năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	4.429.247.519	4.127.735.159
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm	-	1.264.812.044
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/ năm	(322.935.475)	(963.299.684)
Số dư cuối kỳ/ năm	**4.106.312.044**	**4.429.247.519**

4.6 Hàng tồn kho

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Hàng mua đang đi đường	13.214.462	-
Nguyên vật liệu	9.607.467.450	9.493.331.975
Công cụ dụng cụ	77.895.776	823.415.768
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.550.752.864	15.498.465.989
Thành phẩm	1.200.377.295	-
Hàng hóa	371.468.047	560.841.107
Hàng gửi đi bán	2.420.655.000	-
Cộng	**20.241.830.894**	**26.376.054.839**

4.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí thuê mặt bằng 325 Phạm Ngũ Lão	-	180.591.000
Phí đường bộ, phí đăng kiểm	143.940.000	277.619.008
Chi phí khác	-	36.652.558
	143.940.000	**494.862.566**

4.8 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tạm ứng nhân viên	5.241.664.670	2.596.503.109
Đặt cọc - thuê nhà, bến bãi	163.358.750	171.723.750
Đặt cọc khác	414.000.000	400.000.000
	5.819.023.420	**3.168.226.859**

4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác	Cộng VND
Nguyên giá						
Vào ngày 01/01/2015	111.781.893.709	5.959.403.728	663.087.259.225	16.622.355.639	1.593.790.753	799.044.703.054
Tăng trong kỳ	35.720.000	-	1.326.633.000	33.590.000	116.390.500	1.512.333.500
Tăng khác	19.784.545	-	-	-	-	19.784.545
Phân loại lại	(183.958.001)	-	5.471.107.495	(5.224.694.494)	(62.455.000)	-
Giảm do thanh lý	-	-	-	(171.411.840)	-	(171.411.840)
Giảm theo quyết định Nhà nước (*)	(1.746.462.000)	-	-	-	-	(1.746.462.000)
Giảm khác (**)	-	-	-	-	(111.958.000)	(111.958.000)
Vào ngày 30/6/2015	109.906.978.253	5.959.403.728	669.884.999.720	11.259.839.305	1.535.768.253	**798.546.989.259**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 01/01/2015	35.750.312.578	4.123.917.443	578.849.198.090	6.921.847.804	798.475.405	626.443.751.320
Khấu hao trong kỳ	2.035.488.245	219.964.038	14.662.242.816	942.508.965	104.571.470	17.964.775.534
Tăng khác	3.297.424	-	-	-	-	3.297.424
Phân loại lại	(183.958.001)	-	2.675.285.895	(2.488.910.656)	(2.417.238)	-
Giảm do thanh lý	-	-	-	(171.411.840)	-	(171.411.840)
Giảm khác (**)	-	-	-	-	(76.572.609)	(76.572.609)
Vào ngày 30/6/2015	37.605.140.246	4.343.881.481	596.186.726.801	5.204.034.273	824.057.028	**644.163.839.829**
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2015	76.031.581.131	1.835.486.285	84.238.061.135	9.700.507.835	795.315.348	172.600.951.734
Vào ngày 30/6/2015	72.301.838.007	1.615.522.247	73.698.272.919	6.055.805.032	711.711.225	**154.383.149.430**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Vào ngày 01/01/2015	9.629.795.174	2.284.229.807	335.282.759.199	203.240.340	378.613.364	347.778.637.884
Vào ngày 30/6/2015	9.539.086.918	2.284.229.807	394.148.271.350	31.828.500	358.339.439	**406.361.756.014**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá trị còn lại của nhà cửa vật kiến trúc tại số 171 Điện Biên Phủ, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh và phương tiện vận tải đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 38.299.189.329 VND (tại 31 tháng 12 năm 2014 là 47.091.108.410 VND).

(*) Giảm tài sản cố định là đường Phổ Quang, Quận Tân Bình theo Công văn số 1825/UBND-ĐTMT ngày 08 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

(**) Phân loại lại theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013.

4.10 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**31.767.447.777**	**31.767.447.777**

4.10 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Khoản đầu tư góp vốn liên doanh vào Công ty TNHH Vận tải Ngôi Sao Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000042 ngày 05 tháng 3 năm 2007, thay đổi lần thứ 5 ngày 31 tháng 3 năm 2014 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp với thời hạn hoạt động là 25 năm kể từ ngày 14 tháng 12 năm 1993.

Vốn điều lệ: 3.952.650 USD.
Tỷ lệ sở hữu của Công ty TNHH Một Thành viên Xe Khách Sài Gòn là 50%.

4.11 Tài sản dài hạn khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Ký quỹ thuê nhà, bến bãi (*)	208.712.400	199.712.400
Ký quỹ cho Samco để được bảo lãnh khoản vay	2.747.608.000	2.747.608.000
Ký quỹ khác	-	5.000.000
	2.956.320.400	**2.952.320.400**

(*) Số dư khoản ký quỹ thuê mặt bằng có gốc ngoại tệ là 9.400 USD tương đương 199.712.400 VND.

4.12 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Vay ngắn hạn		
+ Vay Ngân hàng Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm (*)	36.170.172.390	21.775.632.970
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh 4.18)		
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM	2.747.608.000	25.188.115.491
Vay của Công ty	*2.747.608.000*	*4.820.490.614*
Vay hộ	-	*20.367.624.877*
	38.917.780.390	**46.963.748.461**

(*) Vay ngắn hạn của Ngân hàng Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm theo hợp đồng vay số 037/2015-HĐTDHM/NHCT903-XKSG ngày 06 tháng 4 năm 2015 như sau:
+ Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VND.
+ Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 06 tháng 4 năm 2015 đến ngày 05 tháng 4 năm 2016.
+ Lãi suất: ghi theo từng giấy nhận nợ.
+ Thời hạn cho vay: theo từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng.
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
+ Hình thức đảm bảo: quyền sử dụng đất và nhà ở tại 171 Điện Biên Phủ, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

4.13 Phải trả người bán

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả người bán - bên liên quan	1.011.082.282	-
Phải trả người bán - bên thứ ba	33.577.322.652	31.214.040.289
	34.588.404.934	**31.214.040.289**

4.14 Thuế

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") đầu vào được khấu trừ

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	**1.605.264.546**	**1.252.776.319**

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế thu nhập cá nhân	**270.751.851**	**409.152.422**

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.246.710.252	1.823.523.621
Thuế thu nhập doanh nghiệp	317.326.693	1.980.067.995
Các loại thuế khác	-	111.118.785
	2.564.036.945	**3.914.710.401**

4.15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn	-	259.646.960
Bảo hiểm xã hội	13.547.691	-
Tiền ốm đau thai sản, tai nạn phải trả	64.828.331	271.787.728
Liên hiệp Hợp tác xã Vận tải TP.HCM (*)	-	1.000.000.000
Lãi vay phải trả cho Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Tp.HCM của:	-	314.009.080
- Liên hiệp hợp tác xã Vận tải TP.HCM	-	*93.869.699*
- Công ty TNHH Vận tải TP.HCM	-	*220.139.381*
Các khoản phải trả khác	280.356.572	401.991.000
	358.732.594	**2.247.434.768**

4.16 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	01/01/2015 VND	Tăng quỹ từ nguồn khác trong kỳ VND	Sử dụng quỹ trong kỳ VND	30/06/2015 VND
Quỹ khen thưởng	24.025.713.541	4.090.000	(3.770.356.182)	20.259.447.359
Quỹ phúc lợi	4.361.631.652	279.052.000	(636.279.432)	4.004.404.220
Quỹ khen thưởng ban điều hành	197.320.493	-	(1.725.000)	195.595.493
	28.584.665.686	**283.142.000**	**(4.408.360.614)**	**24.459.447.072**

4.17 Các khoản phải trả dài hạn khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Ký quỹ đưa rước công nhân	539.000.000	564.000.000
Ký quỹ cho thuê mặt bằng	1.503.820.700	1.553.320.700
Ký quỹ khác	125.300.000	27.800.000
	2.168.120.700	**2.145.120.700**

4.18 Vay và nợ dài hạn

	6 tháng đầu Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM	17.859.448.000	40.299.955.491
- Vay của Công ty	*17.859.448.000*	*19.932.330.614*
- Vay hộ	-	*20.367.624.877*
Nợ dài hạn đến hạn trả	(2.747.608.000)	(25.188.115.491)
	15.111.840.000	**15.111.840.000**

Khoản vay của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM theo các hợp đồng vay như sau:

- Hợp đồng số 168/2011/HĐTD-QĐT-TD ngày 22 tháng 7 năm 2011
  + Thời hạn vay: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
  + Mục đích vay: Thực hiện dự án "Thí điểm đầu tư xe buýt sử dụng khí nén thiên nhiên trong vận tải hành khách công cộng tại TP.HCM (giai đoạn 1).
  + Lãi suất vay: 10,8%/năm, trong đó ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi vay theo từng thời điểm.
  + Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

4.19 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu *VND*	*Quỹ đầu tư phát triển ("ĐTPT")* *VND*	*Lợi nhuận chưa phân phối* *VND*	*Cộng* *VND*
Năm trước				
Số dư 01/01/2014	176.147.577.392	3.577.938.080	2.561.260.474	182.286.775.946
Lợi nhuận trong năm	-	-	16.556.677.708	16.556.677.708
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-	(19.117.938.182)	(19.117.938.182)
Số dư 31/12/2014	**176.147.577.392**	**3.577.938.080**	**-**	**179.725.515.472**
Kỳ này				
Số dư 01/01/2015	176.147.577.392	3.577.938.080	-	179.725.515.472
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	5.613.191.770	5.613.191.770
Sử dụng quỹ ĐTPT trong kỳ (*)		(1.746.462.000)	-	(1.746.462.000)
Số dư 30/06/2015	**176.147.577.392**	**1.831.476.080**	**5.613.191.770**	**183.592.245.242**

4.19 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

(*) Giảm tài sản cố định là đường Phổ Quang, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh theo Công văn số 542/TCDN-NN của Chi cục Tài chính Doanh nghiệp ngày 23 tháng 4 năm 2015 về hướng dẫn điều chỉnh giảm tài sản và nguồn vốn sau khi bàn giao tuyến đường Phổ Quang cho Nhà nước quản lý.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478044, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 176.147.577.392 VND. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một Thành viên đã góp đủ vốn.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	221.378.581.892	570.341.827.367
Vận tải hành khách công cộng (có trợ giá) (*)	*184.296.287.966*	*493.135.552.206*
Đưa rước học sinh và vận tải hành khách (không có trợ giá)	*6.256.559.092*	*16.560.007.274*
Xe chạy hợp đồng	*10.432.420.907*	*13.311.221.367*
Xe liên vận quốc tế	*10.060.983.936*	*24.637.078.044*
Du lịch lữ hành	*10.097.179.374*	*22.164.503.692*
Doanh thu sửa chữa xe	*235.150.617*	*533.464.784*
Doanh thu khác	71.555.241.506	74.895.424.253
Doanh thu bán xe	*27.682.385.451*	*49.215.909.084*
Doanh thu đóng thùng xe	*14.836.363.640*	*1.000.000.000*
Doanh thu bán xăng dầu nhớt	*27.938.219.974*	*21.188.932.349*
Doanh thu khác	*1.098.272.441*	*3.490.582.820*
	292.933.823.398	**645.237.251.620**

(*) Đây là doanh thu đã giảm trừ 4.068.000.000 VND theo Công văn số 1827/TT-KTTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 của Trung tâm Quản lý và Điều hành Vận tải Hành khách Công cộng.

5.2 Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn dịch vụ (*)	189.208.170.336	494.491.097.567
Hoạt động xe buýt	*143.072.225.149*	*382.290.493.155*
Đưa rước học sinh, sinh viên, công nhân	*18.094.339.613*	*46.558.191.787*
Xe chạy hợp đồng	*9.296.964.925*	*16.640.489.393*
Xe liên vận quốc tế	*8.790.301.199*	*25.846.517.606*
Du lịch lữ hành	*9.954.339.450*	*23.155.405.626*
Giá vốn khác	69.758.983.379	74.705.871.789
Giá vốn bán xe	*27.074.709.750*	*48.724.382.398*
Giá vốn đóng thùng xe (*)	*14.901.031.454*	*990.205.404*
Giá vốn xăng dầu nhớt	*26.782.154.450*	*20.888.378.774*
Giá vốn khác (*)	*1.001.087.725*	*4.102.905.213*
	258.967.153.715	**569.196.969.356**

5.2 Giá vốn hàng bán (tiếp theo)

(*) Chi tiết giá vốn cung cấp dịch vụ, đóng thùng xe và khác theo yếu tố :

	6 tháng đầu năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu	87.055.015.285	230.150.597.540
Chi phí nhân công	72.586.800.898	171.858.575.113
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.488.410.686	56.407.962.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.451.964.967	16.471.109.357
Chi phí bằng tiền khác	12.780.761.849	37.894.241.429
Tổng chi phí sản xuất	**197.362.953.685**	**512.782.485.711**
Cộng: Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ/ năm	15.498.465.989	4.064.600.359
Trừ: Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ/ năm	(6.550.752.864)	(15.498.465.989)
Trừ: Tồn kho thành phẩm cuối kỳ/ năm	(1.200.377.295)	-
Trừ: Chuyển sang xây dựng cơ bản	-	(1.764.411.897)
Giá vốn bán thành phẩm	**205.110.289.515**	**499.584.208.184**

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.970.894	167.314.474
Lợi nhuận được chia từ hợp tác kinh doanh	432.000.000	883.999.999
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.412.996	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	26.104.400
Lãi tiền ký quỹ	9.675.904	-
	497.059.794	**1.077.418.873**

5.4 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là chi phí xăng dầu phát sinh trong kỳ.

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.618.737.134	20.297.044.830
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.441.676.423	7.694.338.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.087.471.656	6.970.259.104
Thuế, phí và lệ phí	9.550.898.404	2.519.747.086
Trợ cấp mất việc làm	371.492.500	1.399.047.600
Tăng/ (Hoàn nhập) chi phí dự phòng	(412.166.444)	301.512.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.113.847.014	10.080.335.132
Chi phí bằng tiền khác	2.335.376.412	24.970.074.611
	33.107.333.099	**74.232.358.790**

5.6 Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	5.000.000	14.004.545.449
Thu nhập từ bán phế liệu	77.936.364	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	5.812.629.109	10.873.396.830
Thu nhập khác	2.754.740.255	4.500.958.444
	8.650.305.728	**29.378.900.723**

5.7 Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	2.975.588.203
Chi phí khác	863.235.121	4.257.344.441
	863.235.121	**7.232.932.644**

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	6 tháng đầu năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	7.300.604.502	21.352.093.770
Điều chỉnh các khoản tăng/(giảm) lợi nhuận	(63.433.171)	445.251.967
Lợi nhuận tính thuế trong năm	**7.237.171.331**	**21.797.345.737**
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ/ năm	**1.592.177.693**	**4.795.416.062**
Bổ sung thuế TNDN theo quyết định thanh tra thuế 2012	56.432.232	-
Bổ sung thuế TNDN theo quyết toán thuế 2014	38.802.807	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.687.412.732**	**4.795.416.062**

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn bán xe	27.074.709.750	48.724.382.398
Giá vốn xăng dầu nhớt	26.782.154.460	20.888.378.774
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.055.015.285	230.150.597.540
Chi phí nhân công	81.205.538.032	192.155.619.943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.575.882.342	63.378.221.376
Chi phí dự phòng	(412.166.444)	301.512.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.618.708.133	34.601.060.191
Chi phí bằng tiền khác	25.038.529.165	66.783.110.726
	284.938.370.713	**656.982.883.308**

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV	Mua hàng hóa, dịch vụ	(3.119.777.185)	(9.118.988.153)
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	Tiền dịch vụ bến bãi	309.381.822	588.195.126
Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông	Tiền dịch vụ bến bãi	178.171.454	371.997.276
Công ty Cổ phần Bến bãi Sài Gòn	Tiền dịch vụ bến bãi	234.248.862	493.109.333

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Tổng công ty Cơ Khí Giao thông Vận tải Sài Gòn –TNHH MTV (Samco)	Phải trả thương mại	(1.011.082.282)	-
	Phải thu thương mại	-	783.000.000
	Ứng trước tiền hàng	-	449.000.000
	Ký quỹ bảo lãnh	2.747.608.000	2.747.608.000
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	Ký quỹ thuê bến bãi	56.720.000	56.720.000
Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông	Ký quỹ thuê bến bãi	37.560.000	36.925.000
Công ty Cổ phần Bến bãi Sài Gòn	Ký quỹ thuê bến bãi	60.078.750	60.078.750

6.2 Thu nhập của các thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	6 tháng đầu năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tiền lương và thù lao	637.100.000	2.103.504.000

6.3 Công cụ tài chính

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các rủi ro tài chính của Công ty bao gồm : rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro nói trên như sau:

I. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro : rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công ty chịu rủi ro về ngoại tệ và lãi suất.

6.3 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có các khoản tài sản tài chính chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD
Ký quỹ dài hạn	9.400

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay và cho vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản đầu tư, các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 4.5.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

6.3 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2015			
Vay và nợ	38.917.780.390	15.111.840.000	54.029.620.390
Phải trả người bán	34.588.404.934	-	34.588.404.934
Các khoản phải trả, phải nộp khác	280.356.572	2.168.120.700	2.448.477.272
	73.786.541.896	17.279.960.700	**91.066.502.596**
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Vay và nợ	46.963.748.461	15.111.840.000	62.075.588.461
Phải trả người bán	31.214.040.289	-	31.214.040.289
Chi phí phải trả	308.772.690	-	308.772.690
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.716.000.080	2.145.120.700	3.861.120.780
	80.202.561.520	17.256.960.700	**97.459.522.220**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2015			
Tiền và tương đương tiền	17.933.145.249	-	17.933.145.249
Phải thu khách hàng	16.306.762.786	-	16.306.762.786
Các khoản phải thu khác	50.455.479.036	-	50.455.479.036
Tài sản khác	577.358.750	2.956.320.400	3.533.679.150
	85.272.745.821	2.956.320.400	**88.229.066.221**
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Tiền và tương đương tiền	10.747.609.446	-	10.747.609.446
Phải thu khách hàng	24.992.056.269	-	24.992.056.269
Các khoản phải thu khác	61.689.275.464	-	61.689.275.464
Tài sản khác	571.723.750	2.952.320.400	3.524.044.150
	98.000.664.929	2.952.320.400	**100.952.985.329**

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015:

- Công ty đã ký quỹ số dư tiền gửi không kỳ hạn để thực hiện hợp đồng, thế chấp nhà cửa vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất tại số 171 Điện Biên Phủ, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh và phương tiện vận tải tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay (xem thuyết minh số 4.1, 4.9, 4.12 và 4.18); và
- Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

6.3 Công cụ tài chính (tiếp theo)

iv. Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	17.933.145.249	10.747.609.446	17.933.145.249	10.747.609.446
Phải thu khách hàng	16.306.762.786	24.992.056.269	16.306.762.786	24.992.056.269
Các khoản phải thu khác	50.455.479.036	61.689.275.464	50.455.479.036	61.689.275.464
Tài sản khác	3.533.679.150	3.524.044.150	3.533.679.150	3.524.044.150
	88.229.066.221	**100.952.985.329**	**88.229.066.221**	**100.952.985.329**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	54.029.620.390	62.075.588.461	54.029.620.390	62.075.588.461
Phải trả người bán	34.588.404.934	31.214.040.289	34.588.404.934	31.214.040.289
Chi phí phải trả	-	308.772.690	-	308.772.690
Các khoản phải trả khác	2.448.477.272	3.861.120.780	2.448.477.272	3.861.120.780
	91.066.502.596	**97.459.522.220**	**91.066.502.596**	**97.459.522.220**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

6.4 Cam kết thuê đất

Căn cứ vào hợp đồng thuê đất của Công ty, các khoản tiền thuê đất phải trả ước tính trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Trong vòng 1 năm	15.480.078.026	15.480.078.026
Trên 1 năm đến 5 năm	61.920.312.104	61.920.312.104
Trên 5 năm	523.916.067.965	531.379.303.623
	601.316.458.095	**608.779.693.753**

6.5 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 không thể so sánh với báo cáo tài chính đã kiểm toán của năm trước do kỳ tài chính kết thúc khác nhau.

6.6 Thông tin khác

Theo Công văn số 1827/TT-KTTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 của Trung tâm Quản lý và Điều hành Vận tải Hành khách Công cộng ("Trung tâm") về việc kéo dài thời gian thu hồi tiền trợ giá tạm cấp thừa của 6 tháng đầu năm 2013 với số tiền là 21.013.737.754 VND như sau:

- Từ tháng 1 năm 2015 đến tháng 4 năm 2015: Trung tâm sẽ thu hồi 10%/ tháng trên tổng số tiền phải thu hồi của Công ty bằng hình thức khấu trừ vào quyết toán trợ giá xe buýt hàng tháng mà Công ty được hưởng (tương đương 40% tổng số tiền phải thu hồi);
- Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 6 năm 2016: Trung tâm sẽ thu hồi 10%/ tháng trên tổng số tiền phải thu hồi của Công ty bằng hình thức khấu trừ vào quyết toán trợ giá xe buýt hàng tháng mà Công ty được hưởng (tương đương 60% tổng số tiền phải thu hồi).

Đến ngày lập báo cáo này, Công ty đã bị thu hồi với số tiền là 8.136.000.000 VND cho giai đoạn từ tháng 1 năm 2015 đến tháng 4 năm 2015 và đã kết chuyển giảm trừ doanh thu trợ giá xe buýt với số tiền là 4.068.000.000 VND, số tiền còn lại là 4.068.000.000 VND sẽ được Công ty kết chuyển giảm trừ vào doanh thu trợ giá xe buýt trong 6 tháng cuối năm 2015.

NGUYỄN THỊ VÂN ANH	**PHẠM THỊ LỆ THU**	**ĐOÀN MINH TÂM**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		TP Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 8 năm 2015